



**Công ty Cổ phần Thủy điện
A Vương**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thông tin về Công ty

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

3303070337

ngày 20 tháng 12 năm 2007

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000478435 ngày 19 tháng 7 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trâm
Ông Lê Đình Bản
Ông Lê Kim Hùng
Ông Nguyễn Trọng Oánh
Ông Nguyễn Anh Vũ

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ 28 tháng 4 năm 2016)
Thành viên
(đến 27 tháng 4 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thiện
Ông Phan Công Tuyển

Ông Trần Hưng
Bà Võ Thị Lan Anh

Trưởng ban
(từ 28 tháng 4 năm 2016)
Trưởng ban
(đến 27 tháng 4 năm 2016)
Thành viên
(từ 28 tháng 4 năm 2016)
Thành viên
Thành viên
(đến 27 tháng 4 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trâm
Ông Lê Đình Bản
Ông Cao Huy Bảo

Ông Nguyễn Đình Phúc

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ 16 tháng 5 năm 2016)
Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Thôn Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ
Huyện Nam Giang
Tỉnh Quảng Nam
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Trâm
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 8 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần kèm theo đoạn nhấn mạnh về chênh lệch giữa vốn cổ phần được duyệt và vốn cổ phần đã phát hành và nguyên giá tài sản cố định được phản ánh theo giá tạm tính đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 31 tháng 3 năm 2016.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-01-257



Hà Văn Định

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0414-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		249.526.400.237	196.646.161.490
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	26.510.671.392	46.709.361.610
Tiền	111		1.510.671.392	19.573.111.610
Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	27.136.250.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		195.792.963.434	131.910.142.211
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	143.963.281.090	81.387.012.797
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	50.363.159.515	49.911.259.230
Phải thu ngắn hạn khác	136		1.949.576.222	1.094.923.577
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(483.053.393)	(483.053.393)
Hàng tồn kho	140	7	18.052.655.766	17.769.154.573
Hàng tồn kho	141		19.242.927.165	18.959.425.972
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.190.271.399)	(1.190.271.399)
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.170.109.645	257.503.096
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.170.109.645	257.503.096
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250)	200		1.806.971.461.240	2.020.075.364.159
Tài sản cố định	220		1.730.739.537.381	1.931.111.517.087
Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.648.687.019.913	1.849.009.128.291
Nguyên giá	222		3.298.798.549.887	3.292.609.434.447
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.650.111.529.974)	(1.443.600.306.156)
Tài sản cố định vô hình	227	9	82.052.517.468	82.102.388.796
Nguyên giá	228		82.503.102.235	82.503.102.235
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(450.584.767)	(400.713.439)
Tài sản dở dang dài hạn	240		22.920.432.085	20.383.997.946
Xây dựng cơ bản dở dang	242	10	22.920.432.085	20.383.997.946
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	53.311.491.774	68.579.849.126
Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	79.800.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		79.800.000.000	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.488.508.226)	(11.220.150.874)
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.056.497.861.477	2.216.721.525.649

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.008.452.760.666	1.202.284.000.742
Nợ ngắn hạn	310		402.946.812.410	448.144.901.957
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	63.168.825.163	65.278.811.166
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.782.430.557	1.314.562.326
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	25.434.557.557	13.423.911.135
Phải trả người lao động	314		22.313.914.045	13.391.228.627
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	32.182.822.204	31.000.049.789
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	23.047.681.104	116.109.414.933
Vay ngắn hạn	320	16(a)	226.091.291.209	200.103.015.552
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		359.830.654	333.244.162
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.565.459.917	7.190.664.267
Nợ dài hạn	330		605.505.948.256	754.139.098.785
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	16(b)	605.505.948.256	754.139.098.785
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.048.045.100.811	1.014.437.524.907
Vốn chủ sở hữu	410	17	1.048.045.100.811	1.014.437.524.907
Vốn cổ phần	411	18	750.520.520.000	750.520.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		750.520.520.000	750.520.520.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.225.134.733	22.181.412.965
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.637.670.934	22.253.218.486
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		248.661.775.144	219.482.373.456
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		126.123.361.640	75.917.138.137
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		122.538.413.504	143.565.235.319
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.056.497.861.477	2.216.721.525.649

Ngày 8 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	597.241.084.974	603.005.655.865
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	333.232.299.954	319.223.753.990
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		264.008.785.020	283.781.901.875
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.438.483.044	2.281.339.412
Chi phí tài chính	22	24	107.861.388.580	106.872.076.477
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		91.604.754.668	85.588.781.570
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	28.670.277.901	27.703.450.118
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		128.915.601.583	151.487.714.692
Thu nhập khác	31		90.658.850	1.139.366.388
Chi phí khác	32		1.164.902	10.999
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		89.493.948	1.139.355.389
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		129.005.095.531	152.627.070.081
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	6.466.682.027	9.061.834.762
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		122.538.413.504	143.565.235.319
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.633	1.778

Ngày 8 tháng 3 năm 2017

Người lập:




Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng




Nguyễn Trâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		129.005.095.531	152.627.070.081
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		206.561.095.146	206.856.316.374
Các khoản dự phòng	03		15.294.943.844	11.548.247.852
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		988.276.560	9.171.206.523
Lãi tiền gửi	05		(1.438.483.044)	(2.279.362.859)
Chi phí lãi vay	06		91.604.754.668	85.588.781.570
			<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		442.015.682.705	463.512.259.541
Biến động các khoản phải thu	09		(63.917.238.445)	(59.709.633.573)
Biến động hàng tồn kho	10		(283.501.193)	2.108.327.136
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(194.817.209.678)	(69.476.470.844)
Biến động chi phí trả trước	12		(8.912.606.549)	(167.591.382)
			<hr/>	<hr/>
			174.085.126.840	336.266.890.878
Tiền lãi vay đã trả	14		(53.609.480.944)	(92.855.978.221)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.194.534.924)	(8.975.823.626)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.751.387.350)	(6.239.355.856)
			<hr/>	<hr/>
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		105.529.723.622	228.195.733.175
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(6.779.477.612)	(16.842.140.527)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		1.472.900.266	2.409.179.486
			<hr/>	<hr/>
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(5.306.577.346)	(14.432.961.041)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		126.455.864.120	305.409.373.342
Tiền trả nợ gốc vay	34		(168.134.816.879)	(509.053.545.860)
Tiền trả cổ tức	36		(78.742.883.735)	(63.794.244.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(120.421.836.494)	(267.438.416.718)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(20.198.690.218)	(53.675.644.584)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		46.709.361.610	100.385.006.194
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	26.510.671.392	46.709.361.610

Ngày 8 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 177 nhân viên (1/1/2016: 179 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với dịch vụ dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	9 - 10 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7 năm
▪ tài sản khác	4 - 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp và chấp nhận bởi người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	47.183.772	145.119.911
Tiền gửi ngân hàng	1.463.487.620	19.427.991.699
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	27.136.250.000
	<hr/>	<hr/>
	26.510.671.392	46.709.361.610
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty Mua bán điện	127.704.858.434	69.468.611.458
Các khách hàng khác	16.258.422.656	11.918.401.339
	143.963.281.090	81.387.012.797

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty Mua bán điện	127.704.858.434	69.468.611.458
Công ty Truyền tải điện 2	-	319.890.827
	127.704.858.434	719.359.285

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi có yêu cầu.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	28.354.982.544	28.354.982.544
Công ty Xây dựng Lũng Lô	19.739.909.021	19.739.909.021
Các nhà cung cấp khác	2.268.267.950	1.816.367.665
	50.363.159.515	49.911.259.230

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	16.309.383.903	1.190.271.399	16.455.370.594	1.190.271.399
Sản phẩm dở dang	2.933.543.262	-	2.504.055.378	-
	<hr/>		<hr/>	
	19.242.927.165	1.190.271.399	18.959.425.972	1.190.271.399
	<hr/>		<hr/>	

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.130.503.159.298	1.125.855.875.954	33.139.621.484	2.673.321.867	437.455.844	3.292.609.434.447
Tăng trong năm	-	4.228.110.000	-	-	-	4.228.110.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở đang	1.961.005.440	-	-	-	-	1.961.005.440
Số dư cuối năm	2.132.464.164.738	1.130.083.985.954	33.139.621.484	2.673.321.867	437.455.844	3.298.798.549.887
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	614.461.987.332	804.868.034.600	21.384.702.811	2.526.050.489	359.530.924	1.443.600.306.156
Khấu hao trong năm	88.398.938.427	114.784.149.163	3.215.880.125	76.612.467	35.643.636	206.511.223.818
Số dư cuối năm	702.860.925.759	919.652.183.763	24.600.582.936	2.602.662.956	395.174.560	1.650.111.529.974
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.516.041.171.966	320.987.841.354	11.754.918.673	147.271.378	77.924.920	1.849.009.128.291
Số dư cuối năm	1.429.603.238.979	210.431.802.191	8.539.038.548	70.658.911	42.281.284	1.648.687.019.913

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 8,9 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng (1/1/2016: 6,4 tỷ VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 1 tháng 1 năm 2016, toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	82.503.102.235
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	400.713.439
Khấu hao trong năm	49.871.328
Số dư cuối năm	450.584.767
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	82.102.388.796
Số dư cuối năm	82.052.517.468

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 1 tháng 1 năm 2016, toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	20.383.997.946	21.314.009.464
Tăng trong năm	4.497.439.579	7.561.951.482
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.961.005.440)	(8.491.963.000)
Số dư cuối năm	22.920.432.085	20.383.997.946

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Dự án Công trình Thủy điện A Vương	22.465.886.630	19.929.452.491
Dự án Công trình Thủy điện Đăk Pring 2	454.545.455	454.545.455
	22.920.432.085	20.383.997.946

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016		1/1/2016	
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (*)	-	-	24%	24%
				Dự phòng giảm giá VND
				Nguyên giá VND
				(11.220.150.874)
Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (*)	18,57%	18,57%	-	-
				Dự phòng giảm giá VND
				Nguyên giá VND
				(26.488.508.226)

(*) Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 24 tháng 1 năm 2007. Hoạt động chính của công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

Trong năm 2016, Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ phát hành thêm 100.000 triệu VND cổ phần thường và không được mua bởi Công ty nên tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty đối với Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chỉ còn 18,7% (1/1/2016: 24%).

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	56.580.539.282	56.924.815.316
Các nhà cung cấp khác	6.588.285.881	8.353.995.850
	63.168.825.163	65.278.811.166

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”)	59.600.849	275.192.060

Khoản phải trả thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải trả khi có yêu cầu.

13. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/cán trừ trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.049.114.487	52.425.348.961	(52.211.765.896)	6.262.697.552
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.388.554.790	6.466.682.027	(6.194.534.924)	3.660.701.893
Thuế thu nhập cá nhân	14.978.446	2.189.953.115	(2.199.486.663)	5.444.898
Thuế tài nguyên	1.064.661.412	46.850.788.061	(37.499.949.639)	10.415.499.834
Thuế bảo vệ môi trường	2.906.602.000	12.111.995.320	(9.928.383.940)	5.090.213.380
Thuế khác	-	10.450.607	(10.450.607)	-
	13.423.911.135	120.055.218.091	(108.044.571.669)	25.434.557.557

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Lãi vay phải trả	32.182.822.204	30.960.318.597
Các khoản trích trước khác	-	39.731.192
	32.182.822.204	31.000.049.789

15. Phải trả ngắn hạn khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Kinh phí công đoàn	145.753.465	12.762.010
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.644.524.854	-
Phải trả gốc vay tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.404.736.992	111.366.835.213
Phải trả lãi vay tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.287.227.223	-
Cổ tức chưa trả	61,770,865	-
Các khoản phải trả khác	10.503.667.705	4.729.817.710
	23.047.681.104	116.109.414.933

(b) Phải trả cho bên liên quan:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.691.964.215	111.366.835.213

Khoản phải trả phi thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ/số có khả năng trả nợ 1/1/2016 VND	Biến động trong năm		Giá trị ghi sổ/số có khả năng trả nợ 31/12/2016 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	-	24.986.000.000	(24.986.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 16(b))	200.103.015.552	226.091.291.209	(200.103.015.552)	226.091.291.209
	200.103.015.552	251.077.291.209	(225.089.015.552)	226.091.291.209

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Khoản vay từ ngân hàng				
▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (a)	VND	2018	221.554.936.337	332.554.936.337
Khoản vay từ Công ty liên quan				
▪ Tập đoàn điện lực Việt Nam (b)				
- Khoản vay 1 (i)	VND	2019	327.911.147.799	327.911.147.799
- Khoản vay 2 (ii)	USD	2017	90.091.291.209	178.206.030.201
- Khoản vay 3 (iii)	VND	2019	75.000.000.000	100.000.000.000
- Khoản vay 4 (iv)	VND	2021	57.469.864.120	-
- Khoản vay 5 (v)	VND	2020	15.570.000.000	15.570.000.000
▪ Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực (c)	VND	2019	44.000.000.000	-
			831.597.239.465	954.242.114.337
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng			(226.091.291.209)	(200.103.015.552)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			605.505.948.256	754.139.098.785

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (a) Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa là 1.635 tỷ VND, được bảo đảm bởi Tập đoàn điện lực Việt Nam, chịu lãi suất năm là lãi suất bình quân liên ngân hàng cộng 3% và phải hoàn trả sau 32 tháng kể từ ngày giải ngân.
- (b) Khoản vay này bao gồm 4 khoản:
 - (i) Khoản vay lại từ nguồn tài trợ bằng trái phiếu của Tập đoàn điện lực Việt Nam, được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ khoản vay, chịu lãi suất năm là lãi suất bình quân liên ngân hàng cộng 3% và phải hoàn trả sau 60 tháng kể từ ngày giải ngân.
 - (ii) Khoản vay lại từ nguồn tài trợ bằng khoản vay của Tập đoàn điện lực Việt Nam từ ngân hàng Sumitomo Mitsui có hạn mức tối đa là 35 triệu USD, được bảo đảm bởi Tập đoàn điện lực Việt Nam, chịu lãi suất năm là SIBOR cộng 1,35% và phải hoàn trả sau 89 tháng kể từ ngày giải ngân.
 - (iii) Khoản vay lại từ nguồn tài trợ bằng khoản vay của Tập đoàn điện lực Việt Nam từ Công ty Cổ phần Thủy điện Phà Lại có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND, được bảo đảm bởi Tập đoàn điện lực Việt Nam, chịu lãi suất năm là lãi suất bình quân liên ngân hàng cộng 1,5% và phải hoàn trả sau 36 tháng kể từ ngày giải ngân.
 - (iv) Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ khoản vay, chịu lãi suất năm là lãi suất bình quân liên ngân hàng cộng tối đa 3,3% và phải hoàn trả sau 60 tháng kể từ ngày giải ngân.
 - (v) Khoản vay lại từ nguồn tài trợ bằng trái phiếu của Tập đoàn điện lực Việt Nam, được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ khoản vay, chịu lãi suất năm là lãi suất bình quân liên ngân hàng cộng 3% và phải hoàn trả sau 60 tháng kể từ ngày giải ngân.
- (c) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 100 tỷ VND, được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ khoản vay, chịu lãi suất năm là lãi suất bình quân liên ngân hàng cộng 1,5% và phải hoàn trả sau 48 tháng kể từ ngày giải ngân.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	750.520.520.000	16.523.219.739	27.911.411.712	147.124.364.768	942.079.516.219
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	143.565.235.319	143.565.235.319
Chuyển quỹ	-	5.658.193.226	(5.658.193.226)	-	-
Cổ tức (thuyết minh 19)	-	-	-	(63.794.244.200)	(63.794.244.200)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	(7.412.982.431)	(7.412.982.431)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	750.520.520.000	22.181.412.965	22.253.218.486	219.482.373.456	1.014.437.524.907
Chuyển quỹ	-	5.043.721.768	(5.043.721.768)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	122.538.413.504	122.538.413.504
Cổ tức (thuyết minh 19)	-	-	-	(78.804.654.600)	(78.804.654.600)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	4.428.174.216	(14.554.357.216)	(10.126.183.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	750.520.520.000	27.225.134.733	21.637.670.934	248.661.775.144	1.048.045.100.811

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	75.052.052	750.520.520.000	112.046.000	1.120.460.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	75.052.052	750.520.520.000	75.052.052	750.520.520.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cuộc họp của Hội đồng quản trị Công ty vào ngày 19 tháng 4 năm 2016 đã quyết định đăng ký lại vốn điều lệ của Công ty là 750.520.520,00 VND (1/1/2016: 1.120.460.000.000 VND). Không có biến động vốn cổ phần thực góp trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

19. Cổ tức

Cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông vào ngày 19 tháng 4 năm 2016 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 78,8 tỷ VND (1.050 VND trên một cổ phiếu) (2015: 63,8 tỷ VND hoặc 850 VND trên một cổ phiếu).

20. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Trong vòng một năm	998.181.818	909.090.909

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2016 VND	2015 VND
Chi phí tiền lương	19.166.505.968	16.580.476.277
Chi phí khấu hao	749.635.784	847.437.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.348.408.234	5.359.296.167
Chi phí khác	6.405.727.915	4.916.240.050
	<hr/> 28.670.277.901	<hr/> 27.703.450.118

26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.022.819.957	3.042.557.420
Chi phí nhân công	50.157.993.255	49.782.438.042
Chi phí khấu hao	206.561.095.146	206.856.316.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.110.164.759	5.359.296.167
Chi phí khác	91.432.081.541	81.365.988.283
	<hr/> 1.479.083.246	<hr/> 1.466.036.286

27. Thuế thu nhập**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	129.005.095.531	152.627.070.081
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	25.801.019.106	30.525.414.016
Ưu đãi thuế	(20.065.678.002)	(22.894.060.512)
Chi phí không được khấu trừ thuế	498.706.689	460.016.379
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	232.634.234	970.464.879
	<hr/> 6.466.682.027	<hr/> 9.061.834.762

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	26.463.487.620	46.564.241.699
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	(ii)	145.912.857.312	82.481.936.374
		<hr/>	<hr/>
		172.376.344.932	129.046.178.073

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng là tương đối nhỏ.

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi đã trích lập, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 1 tháng 1 năm 2016.

Không có biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng và các bên liên quan.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	63.168.825.163	63.168.825.163	63.168.825.163	-	-
Phải trả người lao động	22.313.914.045	22.313.914.045	22.313.914.045	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	32.182.822.204	32.182.822.204	32.182.822.204	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	23.047.681.104	23.047.681.104	23.047.681.104	-	-
Vay dài hạn	831.597.239.465	1.035.414.494.966	249.126.865.818	148.390.383.812	637.897.245.336
	972.310.481.981	1.176.127.737.482	389.840.108.334	148.390.383.812	637.897.245.336

Ngày 1 tháng 1 năm 2016

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	65.278.811.166	65.278.811.166	65.278.811.166	-	-
Phải trả người lao động	13.391.228.627	13.391.228.627	13.391.228.627	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	31.000.049.789	31.000.049.789	31.000.049.789	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	116.109.414.933	116.109.414.933	116.109.414.933	-	-
Vay dài hạn	954.242.114.337	1.200.555.787.891	303.611.490.091	249.126.865.818	647.817.431.982
	1.180.021.618.852	1.426.335.292.406	529.390.994.606	249.126.865.818	647.817.431.982

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và duy trì các hạn mức tín dụng.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	27.136.250.000
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Tiền gửi ngân hàng	1.463.487.620	19.427.991.699
▪ Nợ phải trả tài chính	(831.597.239.465)	(954.242.114.337)
	<u>(830.133.751.845)</u>	<u>(934,814,122,638)</u>

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 6.641 triệu VND lợi nhuận thuần trước hợp nhất sau thuế TNDN của Công ty (1/1/2016: 7.292 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản tài chính		
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>		
▪ Đầu tư vào công ty liên kết (*)	-	68.579.849.126
▪ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (*)	53.311.491.774	-
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</i>		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	26.510.671.392	46.709.361.610
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (*)	143.963.281.090	81.387.012.797
▪ Phải thu ngắn hạn khác (*)	1.949.576.222	1.094.923.577
	225.735.020.478	197.771.147.110
Nợ phải trả tài chính		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>		
▪ Phải trả người bán ngắn hạn (*)	(63.168.825.163)	(65.278.811.166)
▪ Phải trả người lao động (*)	(22.313.914.045)	(13.391.228.627)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn (*)	(32.182.822.204)	(31.000.049.789)
▪ Phải trả ngắn hạn khác (*)	(23.047.681.104)	(116.109.414.933)
▪ Vay dài hạn (*)	(831.597.239.465)	(954.242.114.337)
	(972.310.481.981)	(1.180.021.618.852)

(ii) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2016 VND	2015 VND
Công ty Mua bán điện		
Bán điện	580.836.057.128	582.904.034.730
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Mua điện	2.075.906.429	1.985.470.270
Trả nợ gốc vay trong năm	139.089.015.552	84.517.412.266
Trả nợ lãi vay trong năm	47.927.357.098	90.240.975.757
Vay nợ trong năm	57.469.864.120	56.542.712.042
Chi phí lãi vay phát sinh trong năm	58.022.295.578	43.759.260.038
Tổng công ty Phát điện 2		
Chi cổ tức	68.911.674.100	55.785.721.900
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ		
Bán dịch vụ	5.584.148.609	1.884.182.199
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Bung		
Bán dịch vụ	2.375.719.463	332.916.521
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế		
Thuê văn phòng	1.162.192.819	1.090.909.092
Trung tâm Viễn thông và Công nghệ thông tin - EVN		
Phí dịch vụ	67.777.524	695.943.366
Công ty Cổ phần thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi		
Cổ tức	2.708.022.500	2.192.208.700
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Cổ tức	2.051.838.600	1.661.012.200
Tổng Công ty Phát điện 1		
Cổ tức	1.914.826.200	1.550.097.400
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng		
Cổ tức	956.856.600	774.598.200

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2016 VND	2015 VND
Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội Cổ tức	615.997.200	498.664.400
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng Cổ tức	409.922.100	331.841.700
Công ty Truyền tải điện 2 Thí nghiệm điện	-	419.431.010
Ban Giám đốc Tiền lương và thưởng	1.508.264.000	1.381.392.000
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Thù lao	1.289.043.000	516.000.000

31. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2016 VND	2015 VND
Cần trừ công nợ phải thu và tiền gốc vay với Tập đoàn điện lực Việt Nam	76.549.461.681	-
Cần trừ công nợ phải thu và tiền lãi vay với Tập đoàn điện lực Việt Nam	31.485.542.894	-
Xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	2.290.348.001	-

Ngày 8 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán viên

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh điện theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
1. Nhiên liệu	1.035.700.598	1.194.613.847
2. Vật liệu	1.149.252.094	1.716.601.745
3. Lương và bảo hiểm xã hội	46.895.037.566	41.506.389.046
Lương CNV	43.449.170.000	39.526.712.000
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3.445.867.566	1.979.677.046
4. Khấu hao TSCĐ	205.951.796.845	206.194.703.945
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	7.214.016.134	7.750.873.615
Điện mua của Tập đoàn	2.075.906.429	1.985.470.270
Điện mua của Tổng Công ty	201.188.285	192.850.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.936.921.420	5.572.552.642
6. Chi phí sửa chữa lớn	13.148.280.613	9.080.459.088
Sửa chữa lớn thuê ngoài	12.508.535.035	5.932.786.750
Sửa chữa lớn tự làm	639.745.578	3.147.672.338
7. Chi phí bằng tiền khác	70.749.826.672	59.837.799.607
Thuế tài nguyên	46.850.788.061	36.312.048.169
Phí môi trường rừng	12.111.995.320	11.282.974.360
Thuế đất	7.450.607	7.450.607
Ăn ca	1.370.349.000	1.379.117.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	26.179.750	5.865.000
Chi phí bằng tiền khác	10.383.063.934	10.850.344.471
Cộng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)	346.143.910.522	327.281.440.893
Chi phí lãi vay	91.604.754.668	85.588.781.570
Chênh lệch tỷ giá	988.276.560	10.063.144.033
Tổng	438.736.941.750	422.933.366.496

Ngày 8 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Võ Thị Lan Anh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Đình Phúc
Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm
Tổng Giám đốc